**UNIT 16: LET’S GO TO THE BOOKSHOP**

**A. VOCABULARY**

|  |  |
| --- | --- |
| Buy | Mua |
| Bookshop | Cửa hàng sách |
| Bakery | Tiệm bánh mì |
| Post office | Bưu điện |
| Hotel | Khách sạn |
| Hospital | Bệnh viện |
| Cinema | Rạp chiếu phim |
| Food stall | Quầy thức ăn nhanh |
| Sweet shop | Quán bánh kẹo |
| Theater | Rạp phim |
| Church | Nhà thờ |
| Bus stop | Điểm dừng xe buýt |
| Park | Công viên |
| Pharmacy | Quầy dược phẩm |
| Way | Đường đi |
| After that | Sau đó |
| Busy | Bận rộn |
| Chocolate | Sô cô la |
| Medicine | Thuốc |
| Film | Phim |
| Finally | Cuối cùng |
| First | Đầu tiên |
| Second | Thứ hai |
| Stamp | Con tem |
| Envelope | Phong bì |
| Hungry | Đói |
| Supermarket | Siêu thị |
| Sweet | Kẹo |
| Swimming pool | Bể bơi |
| Then | Sau đó |
| Postcard | Bưu thiếp |
| Letter | Lá thư |
| Zoo | Sở thú |
| Toy store | Cửa hàng đồ chơi |

**B. GRAMMAR**

**1. Lời rủ, mời ai đó đi đâu**

Cấu trúc của bài học hôm nay là: Let’s + go to + the + địa điểm

VD:

Let’s go to the swimming pool.

Let’s go to the zoo.

Let’s go to the cinema.

Để diễn đạt ý muốn đi đâu đó, ta dùng cấu trúc với động từ “want”.

S + want(s) + to go to + the + địa điểm.

Với các chủ ngữ: I, you, we, they và danh từ số nhiều, ta dùng đạng nguyên thể của “want”.

Với các chủ ngữ: she, he, it, và danh từ số ít, ta dùng dạng số ít “wants”.

VD:

I want to go to the toy store.

She wants to go to the supermarket.

They want to go to the post office.

**2. Hỏi đáp lý do ai đó đến một địa điểm cụ thể nào đó**

Ta dùng “why” cho câu hỏi lý do:

Why + do + you/ they/ danh từ số nhiều + want to go to the + địa điểm?

Why + does + he/ she/ danh từ số ít + want to go to the + địa điểm?

Để trả lời câu này, ta dùng cấu trúc với “because”

Because + S + want(s) some + danh từ.

VD:

- Why do you want to go to the sweet shop?

Because I want to buy some chocolate.

- Why does she want to go to the post office?

Because she wants some stamps.

**C. TASK**

***Exercise 1: Chọn từ khác loại***

1. A. Hotel B. Zoo C. Bakery D. Postcard

2. A. Some B. Buy C. Go D. Want

3. A. Why B. When C. What D. Do

4. A. Church B. Pharmacy C. Medicine D. Hospital

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. D | 2. A | 3. D | 4. C |

***Exercise 2: Điền từ thích hợp để hoàn thành câu***

|  |
| --- |
| **pool wants Let’s to to toy store go medicine** |

1. I go to the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ because I want some toys.

2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ go to the zoo.

3. Why do you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the supermarket?

4. My mother \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ some eggs for dinner.

5. I buy the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at the pharmacy.

6. Let’s go \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the hospital.

7. What do you want \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ buy at the sweet shop?

8. She wants to go to the swimming \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. toy store | 2. Let’s | 3. go | 4. wants |
| 5. medicine | 6. to | 7. to | 8. pool |

***Exercise 3: Nối cột A với cột B***

|  |  |
| --- | --- |
| **A** | **B** |
| 1. What are you doing?  2. Would you like some milk?  3. Let’s go to the school.  4. Why does she go to the post office?  5. What does he look like?  6. When is your birthday?  7. Do you like writing poems?  8. What subject do you have today? | a. Yes, let’s.  b. I’m reading a magazine.  c. He is short.  d. No, thanks.  e. It’s on May 20th.  f. Because she wants some envelopes.  g. I have History and Math.  h. Yes, I do. |

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 – b | 2 – d | 3 – a | 4 – f |
| 5 – c | 6 – e | 7 – h | 8 – g |

***Exercise 4: Sửa lỗi sai ở các câu sau***

1. I wants some medicine. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2. Let’s going to the food stall. I’m hungry. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3. Why does you go to the bus stop? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4. I is going to the bookshop. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

5. Where do Linda and Tony goes? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

6. I want buy some books. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

7. The bread in this bakery are good. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

8. There is an cinema near my house. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. wants => want | 2. going => go | 3. does => do | 4. is => am |
| 5. goes => go | 6. buy => to buy | 7. are => is | 8. an => a |

***Exercise 5: Sắp xếp các câu sau thành câu hoàn chỉnh.***

1. busy/ Sorry/ am/ I.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

2. go/ the/ Let’s/ to/ supermarket.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

3. sister/ some/ wants/ bread/ My.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

4. pharmacy/ do/ you/ the/ go/ Why/ to?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**ĐÁP ÁN**

1. Sorry, I am busy.

2. Let’s go to the supermarket.

3. My sister wants some bread.

4. Why do you go to the pharmacy?